

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2024
V/v tranh chấp "ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Tám

Bà Đặng Thị Tiềm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phạm Kiều Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 09/8/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn H chị và anh H tổ chức đám cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 82 ngày 23/10/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và anh H không hợp nhau về lối sống, thường xuyên cự cãi. Chị và anh H đã ly thân không còn sống chung và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ khoảng tháng đầu năm 2018 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân

không hạnh phúc nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hoàng D, sinh ngày 23/9/2005 và Nguyễn Ngọc Lin Đ, sinh ngày 20/7/2017. Khi ly hôn hiện cháu Nguyễn Thị Hoàng D đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị yêu cầu nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Lin Đ, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh H vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”, bị đơn anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại ấp P, xã P, thị xã C, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh H về chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã xã P, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 82 ngày 23/10/2006 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và anh H không hợp nhau về lối sống, thường xuyên cự cãi. Chị và anh H đã ly thân không còn sống chung và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ khoảng tháng đầu năm 2018 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi chị T và anh H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2005, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn. Từ khi ly thân cho đến nay thì chị T1 và anh H không còn liên lạc với nhau. Sau khi tòa án thụ lý vụ án

đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh **H** để thông báo về yêu cầu ly hôn của chị **T**, nhưng anh **H** không có ý kiến gì; không có mặt tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, anh **H** không thể hiện được ý kiến, cũng không đưa ra biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Việc anh **H** không đến trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án là anh **H** đã mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên nhưng chị **T** vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh **H**. Từ những tình tiết trên, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị **T**, anh **H** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **T** là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên **Nguyễn Thị Hoàng D**, sinh ngày 23/9/2005 và **Nguyễn Ngọc Lin Đ**, sinh ngày 20/7/2017. Khi ly hôn đối với cháu **Nguyễn Thị Hoàng D** đã thành niên và có khả năng lao động được nên chị **T** không yêu cầu tòa án giải quyết, chị **T1** yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên **Nguyễn Ngọc Lin Đ**. Xét, từ khi chị **T1** và anh **H** sống ly thân đến nay con chung do chị **T1** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì anh **H** cũng không đến nên coi như anh đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, theo lời khai của cháu **Lin Đ** có nguyện vọng được sống với chị **T** khi chị **T** và anh **H** ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu **Lin Đ**, nên giao cháu **Nguyễn Ngọc L Đa** cho chị **Trần Thị T** chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị **T** không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị **T** trình bày không có, anh **H** thì không có ý kiến gì về tài sản chung. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị **T** trình bày không có, anh **H** thì không có ý kiến gì về nợ chung. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Trần Thị T** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn H**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Ngọc Lin Đ**, sinh ngày 20/7/2017 cho chị **Trần Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh **Nguyễn Văn H** không phải cấp dưỡng nuôi con do chị **T** không có yêu cầu.

Anh **Nguyễn Văn H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị **T** đã nộp theo biên lai thu số 0004577 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên xem như chị **T** đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;

- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Thoa

